TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2019/DS-ST
Ngày: 18-9-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

2. Bà Trần Tiểu Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: bà Bùi Thị Hạnh-Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLST-DS ngày 15/01/2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2019/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2019 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S.

Địa chỉ: đường N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Tr, sinh năm 1980 (Giấy ủy quyền số: 1041/2019/UQ-TTT ngày 02/7/2019). (vắng mặt)

2. Bị đơn: ông Trần Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: đường B, phường Đ, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án với nội dung như sau:

Ngân hàng TMCP S-Trung tâm thẻ (Gọi tắt là Ngân hàng S) và ông Trần Văn T có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 23/11/2017 và bản Điều khoản và điều kiện phát hành

và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S), theo đó Ngân hàng S đã mở thẻ tín dụng cho ông T, với hạn mức tín dụng: 44.000.000 đồng (bốn mươi bốn triệu đồng); mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất trong hạn: 2,15%/tháng, giao dịch mua hàng được miễn lãi tối đa 45 ngày với điều kiện dư nợ đầu kỳ bằng không đồng, thanh toán toàn bộ dư nợ trong kỳ đúng hạn.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng thì từ ngày 30/11/2017 đến ngày 31/5/2018 ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền: 304.856.000 đồng, tiền lãi được tính trên từng lần giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 22 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S), ông T còn phải chịu các khoản phí theo quy định tại Điều 24 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ ngày 30/11/2017 đến ngày 31/5/2018 ông T đã thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền 266.223.000 đồng, cụ thể: ngày 31/12/2017 thanh toán 44.500.000 đồng; ngày 31/01/2018 thanh toán 120.000 đồng và 44.000.000 đồng; ngày 28/02/2018 thanh toán 44.000.000 đồng; ngày 31/03/2018 thanh toán 45.500.000 đồng; ngày 31/05/2018 thanh toán 44.103.000 đồng và 44.000.000 đồng. Tổng số tiền ông T đã thanh toán nêu trên được áp dụng theo Điều 20 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S. Do dư nợ đầu kỳ của ông T luôn luôn còn dư nợ (dư nợ lớn hơn không đồng) và ông T không thanh toán toàn bộ dư nợ trong kỳ đúng hạn nên ông T không được miễn lãi 45 ngày kể từ ngày giao dịch.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông T không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng S. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 01/10/2018 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng đối với ông T và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, số dư nợ thời điểm này là 51.256.477 đồng thành nợ gốc và áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Ngân hàng S đã nhiều lần liên hệ với ông T yêu cầu ông thanh toán khoản nợ gốc nêu trên và tiền lãi phát sinh, Ngân hàng S cũng tạo điều kiện về mặt thời gian thanh toán nhưng ông T không thực hiện, vi phạm các điều khoản đã ký giữa 2 bên.

Tính đến ngày 18/9/2019 ông T còn nợ Ngân hàng S tổng số tiền là 70.707.130 đồng, bao gồm các khoản sau:

- Nợ gốc: 51.256.477 đồng;

- Lãi quá hạn: 19.450.653 đồng (Số tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc 51.256.477 đồng với mức lãi suất quá hạn là 3,225%/tháng (2,15% x 150%) từ ngày 01/10/2018 đến ngày 18/9/2019);

Nay Ngân hàng S yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho Ngân hàng S một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, số tiền nợ gốc là 51.256.477 đồng và tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2019) là 19.450.653 đồng, tổng cộng là 70.707.130 đồng. Ông T còn phải thanh toán khoản tiền lãi

tiếp tục phát sinh từ ngày 19/9/2019 cho đến khi trả hết nợ theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký giữa hai bên.

Bị đơn: Nguyên đơn đã thực hiện việc gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ngân hàng S khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đối với ông Trần Văn T; địa chỉ: đường B, phường Đ, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét, quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3, Điều 26, Điểm a, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Khoản 2, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng S đòi ông T trả số tiền nợ gốc là 51.256.477 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án; xét thấy, có đủ cơ sở xác định ngày 23/11/2017 Ngân hàng S và ông T ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Ngân hàng S đã cấp cho ông T 01 thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng 44.000.000 đồng; việc thỏa thuận ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng giữa Ngân hàng S và ông T phù hợp với quy định tại Điểm d,

Khoản 3, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ khi được Ngân hàng S cấp thẻ tín dụng đến ngày 31/5/2018 thì ông T đã sử dụng thẻ tín dụng để thực hiện nhiều giao dịch với tổng số tiền là 304.856.000 đồng cộng với các khoản tiền phí trễ hạn, lãi trong hạn, phí vượt hạn mức, phí. Từ ngày 31/12/2017 đến ngày 31/5/2018 ông T đã thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền 266.223.000 đồng, từ tháng 6/2018 ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng S, do đó ngày 01/10/2018 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của ông T và chốt số dư nợ gốc của ông T là 51.256.477 đồng, đồng thời Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn. Ông T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng ông không đến Tòa giải quyết vụ án, ông cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của Ngân hàng S. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng S đòi ông T trả số tiền nợ gốc 51.256.477 đồng là phù hợp với quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[8] Xét yêu cầu của Ngân hàng S đòi ông T trả tiền lãi quá hạn là 19.450.653 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[9] Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S có văn bản trình bày do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký giữa hai bên nên ngày 01/10/2018 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của ông T, chốt số dư nợ gốc của ông T là 51.256.477 đồng và chuyển toàn bộ dư nợ gốc này sang nợ quá hạn nên ông T phải chịu tiền lãi quá hạn trên số tiền gốc chưa trả là 51.256.477 đồng với mức lãi suất 3,225%/tháng (lãi suất 2,15%/tháng x 150%), tính từ ngày 01/10/2018 đến ngày 18/9/2019, nợ lãi quá hạn là 19.450.653 đồng. Việc chuyển nợ quá hạn và cách tính tiền lãi của Ngân hàng S phù hợp với thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 23/11/2017 và Bản các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S) và Khoản 2, Điều 91 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng S đòi ông T trả tiền lãi quá hạn như trên và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là có cơ sở.

[10] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ gốc là 51.256.477 đồng, tiền lãi quá hạn là 19.450.653 đồng, tổng cộng là 70.707.130 đồng.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[12] Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[13] Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 70.707.130

đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3, Điều 26, Điểm a, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 2, Điều 91, các Khoản 1, 2, Điều 95 và Điểm d, Khoản 3, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S:

Buộc ông T phải trả cho Ngân hàng S ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 70.707.130 (bảy mươi triệu, bảy trăm linh bảy nghìn, một trăm ba mươi) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 51.256.477 (năm mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, bốn trăm bảy mươi bảy) đồng và tiền lãi là 19.450.653 (mười chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, sáu trăm năm mươi ba) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 23/11/2017.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm*:*

- Ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.535.357 (ba triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi bảy) đồng.

- Ngân hàng S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.317.228 (một triệu, ba trăm mười bảy nghìn, hai trăm hai mươi tám) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0026606 ngày 15/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng S, ông T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015
.

(28).....

.....
(29)

Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu CMT có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu nêu trên, thì hàng tháng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình (Tranimexco) còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất là 1%/năm tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này

được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án;

trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)